

Bản án số: 14/2024/HNGĐ-ST
Ngày 01-03-2024
V/v: Chia tài sản chung sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TY, TỈNH YB**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Nhàn
2. Ông Phạm Thanh Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thu Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân HUYỆN TY, TỈNH YB.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TY: Bà Phạm Thị Huyền Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 01-03-2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân HUYỆN TY, TỈNH YB xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2023/TLST-HNGĐ ngày 10-10-2023 về việc: Chia tài sản chung sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15-02-2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1981. Có mặt

Địa chỉ: Thôn 7A, xã VC, HUYỆN TY, TỈNH YB.

2. Bị đơn: Anh Hà Văn T, sinh năm 1980. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn 7A, xã VC, HUYỆN TY, TỈNH YB.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1965. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 7B, xã VC, HUYỆN TY, TỈNH YB.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07-8-2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Hoàng Thị H trình bày:

Chị Hoàng Thị H và anh Hà Văn T là vợ chồng, nhưng năm 2011 đã ly hôn, đến năm 2012 quay lại đoàn tụ và đăng ký kết hôn tại UBND xã VC, huyện TY, chung sống hạnh phúc đến ngày 07-4-2021, do mâu thuẫn được Tòa án huyện TY giải quyết cho ly hôn, tại bản án số 14/2021/HNGĐ-ST. Về tài sản chung và công nợ chung anh chị thỏa thuận tự chia, không yêu cầu tòa án giải quyết. Nhưng anh

chị không tự thỏa thuận chia tài sản được, nay chị H yêu cầu chia khối tài sản chung của chị và anh Hà Văn T gồm:

1- Thửa đất rừng sản xuất tại thửa 146a tờ bản đồ số F48-90-B-a4, địa chỉ tại Thôn 7A, xã VC, HUYỆN TY, TỈNH YB được UBND huyện TY cấp cho ông Hà Văn T và bà Hoàng Thị H ngày 11-03-2005, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00012/QĐ 85/QĐUB-T09-Q01-ĐC có diện tích 2000 m², giá trị đất khoảng 55.000.000 đồng. Tài sản trên đất gồm 01 nhà gỗ 3 gian 5 hàng chân, mái lợp Plu, xây dựng năm 2002, trị giá nhà khoảng 5.000.000 đồng. Đối với tài sản là cây cối hoa màu trên đất chị H không yêu cầu giải quyết.

2. Thửa đất ở tại nông thôn được UBND huyện TY cấp cho ông Hà Văn T và bà Hoàng Thị H ngày 02-02-2018 diện tích 115 m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 131733 số vào sổ CH 01234, địa chỉ tại thôn 7b, xã VC, HUYỆN TY, TỈNH YB. Giá trị đất khoảng 40.000.000 đồng. Tài sản trên đất là một nhà gỗ đã hỏng không còn giá trị nên không yêu cầu giải quyết.

3. Thửa đất trồng cây lâu năm được UBND huyện TY cấp cho ông Hà Văn T và bà Hoàng Thị H ngày 02-02-2018 diện tích 74 m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 131732 số vào sổ CH 01235, địa chỉ tại thôn 7b, xã VC, HUYỆN TY, TỈNH YB. Giá trị đất khoảng 10.000.000 đồng, tài sản trên đất là có một số cây quế do chị H mới trồng và không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung, năm 2015 vợ chồng có vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện TY 40.000.000 đồng, sau khi ly hôn số tiền còn nợ lại là 35.000.000 đồng, chị H đã vay Bà Hoàng Thị T là người nhà chị H ở cùng thôn số tiền 35.000.000 đồng trả nợ hết cho Ngân hàng.

Chị H đề nghị chia như sau: Giao cho anh T sở hữu, sử dụng toàn bộ diện tích đất rừng sản xuất 2000 m² và ngôi nhà trên đất. Giao cho chị H sở hữu, sử dụng 115m² đất ở tại nông thôn và 74 m² đất vườn tạp. Trường hợp phần anh T được chia lớn hơn giá trị tài sản của chị được chia chị không yêu cầu trích chia chênh lệch giá trị, trường hợp giá trị tài sản chị H được chia lớn hơn giá trị tài sản anh T được chia, chị có trách nhiệm trích chia chênh lệch cho anh T. Đối với số tiền vay bà T quá trình giải quyết chị H có đơn xin rút yêu cầu chia và nhận có trách nhiệm trả nợ toàn bộ.

Tại bản khai ngày 26-10-2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Hà Văn T trình bày: Anh Hà Văn T và chị Hoàng Thị H là vợ chồng, nhưng đã được Tòa án nhân dân huyện TY giải quyết cho ly hôn vào ngày 07-4-2021, về tình cảm như chị H trình bày là đúng, về tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Nay chị H khởi kiện yêu cầu giải quyết chia tài sản chung gồm:

1- Thừa đất rừng sản xuất có diện tích 2000 m², tại thửa 146a tờ bản đồ số F48-90-B-a4, địa chỉ Thôn 7A, xã VC, HUYỆN TY, TỈNH YB, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00012/QĐ 85/QĐUB-T09-Q01-ĐC cấp ngày 11-03-2005. Tài sản trên đất gồm 01 nhà gỗ 3 gian 5 hàng chân, mái lợp Plu, xây dựng năm 2002. Và cây quế do anh T mới trồng được 03 năm tuổi.

2. Thừa đất ở tại nông thôn diện tích 115 m², cấp cho ông Hà Văn T và bà Hoàng Thị H ngày 02-02-2018, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 131733 số vào sổ CH 01234, địa chỉ tại thôn 7b, xã VC, HUYỆN TY, TỈNH YB. Tài sản trên đất là một số cây quế non do chị H mới trồng.

3. Thừa đất trồng cây lâu năm diện tích 74 m², cấp cho ông Hà Văn T và bà Hoàng Thị H ngày 02-02-2018, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 131732 số vào sổ CH 01235, địa chỉ tại thôn 7b, xã VC, HUYỆN TY, TỈNH YB. Tài sản trên đất là một lán gỗ đã hỏng.

Toàn bộ tài sản trên anh T đang trực tiếp quản lý, nay chị H yêu cầu chia tài sản, do chị H là người bỏ anh T, nên anh không chia tài sản cho chị H. Đối với khoản nợ tiền vay anh T không nhất trí khoản vay bà T mà chị H đưa ra vì anh không biết chị vay để làm gì, còn khoản vay 20.000.000 đồng, vay Ngân hàng là do anh vay về để mua đồ làm thợ cắt tóc nay đã tự trả hết nợ, ngoài ra không nợ ai.

Tại bản khai ngày 26-10-2023 Bà Hoàng Thị T trình bày: Bà và anh chị H Thân có mối quan hệ là họ hàng với nhau, chị H là cháu con anh trai ruột bà T, ngày 11-10-2021 chị H có vay của bà T số tiền 35.000.000 đồng, nói là để trả khoản nợ tiền vay hội phụ nữ khi mua đất, giữa bà và chị H đã làm giấy tờ vay và có thỏa thuận về lãi suất là 1,5%/tháng, bà đã giao đủ số tiền cho chị H, việc vay tiền giữa bà và chị H chỉ có hai người biết, nay đề nghị chị H trả cho bà toàn bộ tiền gốc đã vay và lãi suất.

Ngày 24-11-2023, Hội đồng thẩm định tiến hành thẩm định tại chỗ tài sản theo Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ số 03/2023/QĐ-XXTĐTC ngày 13-11-2023 gồm 03 thửa đất và tài sản trên đất. Trong đó: Đối với thửa đất rừng sản xuất, xác định diện tích thực tế là 2.555.7 m². Tài sản trên đất 01 nhà gỗ mộc kỹ lợp fipro xi măng, 01 bếp mộc kỹ lợp fipro xi măng, sân đổ bê tông sỏi, đều xây dựng năm 2002. Đối với toàn bộ cây cối hoa màu có trên đất chị H anh T không yêu cầu giải quyết và thẩm định. Đối với thửa đất ở tại nông thôn diện tích 115 m², xác định diện tích thực tế là 115 m², tài sản trên đất là một số cây quế do chị H mới trồng, chị H và anh T không yêu cầu giải quyết và thẩm định. Đối với thửa đất trồng cây lâu năm diện tích 74 m², xác định diện tích thực tế là 48,2 m², tài sản trên đất là 01 nhà gỗ đã cũ nát không có giá trị sử dụng chị H, anh T không yêu cầu giải quyết và thẩm định.

Sau khi thẩm định, diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sự chênh lệch so với thực tế đất đang sử dụng gồm: Thửa đất rừng sản xuất diện tích 2000 m², thực tế là 2.555,7 m² vượt 555,7 m² và thửa đất trồng cây lâu năm diện tích 74 m², thực tế là 48,2 m² thiếu 25,8 m².

Tại văn bản số 254/TNMT-ĐĐ, ngày 20-12-2023 của Phòng tài nguyên và môi trường huyện TY phúc đáp: Căn cứ tại khoản 5 Điều 98 Luật Đất đai 2013; Điều 24a Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014, bổ sung tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06-01-2017 thì diện tích đất được xác định theo số liệu đo đạc thực tế. Phần diện tích đất chênh lệch và ranh giới thửa đất thay đổi so với diện tích đất trên giấy chứng nhận đã cấp, đề nghị liên hệ với UBND xã VC để được hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai theo quy định.

Tại biên bản kết quả định giá tài sản kết luận: Đất rừng sản xuất có giá 15.000 đồng/m²; Nhà gỗ mộc kỹ giá trị sử dụng là 6.810.530 đồng, Bếp mộc kỹ giá trị sử dụng là 1.965.643 đồng, Sân bê tông sỏi giá trị sử dụng là 359.068 đồng; Đất ở tại nông thôn có giá 200.000 đồng/m²; Đất trồng cây lâu năm có giá là 28.000 đồng/m², chị H và anh Tnhất trí với kết quả thẩm định và định giá tài sản.

Đối với khoản nợ tiền vay của Bà Hoàng Thị T, quá trình giải quyết chị H có đơn xin rút yêu cầu và nhận có trách nhiệm trả nợ cho bà T, bản thân bà T cũng không có yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập đề nghị giải quyết mà vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, các bên đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu và không bổ sung nội dung gì thêm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân HUYỆN TY, TỈNH YB phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo đúng quy định của tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân HUYỆN TY, TỈNH YB đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào các Điều 33, 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 98, 99, 100 Luật đất đai; điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị H. Giao cho anh Hà Văn T tiếp tục sở hữu, sử dụng phần tài sản là 2000 m² đất rừng sản xuất và toàn bộ tài sản trên đất cùng 01 nhà gỗ mộc kỹ, 01 bếp mộc kỹ, 01 sân đổ bê tông sỏi xây dựng năm 2002, có tổng giá trị theo kết luận định giá là 39.135.241 đồng.

Giao cho chị Hoàng Thị H sở hữu, sử dụng 115 m² đất ở tại nông thôn có giá

trị là 23.000.000 đồng và 48 m² đất trồng cây lâu năm có giá trị là 1.349.600 đồng.

Đối với tài sản trên 02 thửa đất được giao cho chị H do không có giá trị sử dụng nên các bên không đặt ra giải quyết.

Đối với một phần diện tích đất trên lịch tại thửa đất rừng sản xuất và phần diện tích đất trồng cây lâu năm. Để đảm bảo việc sử dụng đất ổn định, các bên đương sự có trách nhiệm kê khai với cấp có thẩm quyền để được điều chỉnh lại cho đúng với diện tích đất theo quy định của pháp luật.

Đối với khoản nợ tiền vay Bà Hoàng Thị T, chị H đã rút yêu cầu, bà T không có yêu cầu phản tố hay độc lập về việc yêu cầu chị H phải trả nợ, nên không đặt ra giải quyết.

- Về án phí và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí thẩm định tại chỗ và chi phí định giá theo quy định pháp luật.

- Về quyền kháng cáo: Theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện TY nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Đây là vụ án tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn. Bị đơn anh Hà Văn T có đăng ký hộ khẩu tại Thôn 7A, xã VC, HUYỆN TY, TỈNH YB, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân HUYỆN TY, TỈNH YB theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*:

[2.1] *Về tài sản chung*: Chị Hoàng Thị H và anh Hà Văn T thống nhất theo kết quả thẩm định tài sản gồm: Đất rừng sản xuất có diện tích 2000m² quyền sử dụng đất tại thửa 146a tờ bản đồ số F48-90-B-a4, địa chỉ Thôn 7A, xã VC, HUYỆN TY, TỈNH YB. Thực tế diện tích sử dụng là 2.555.7 m². Tài sản trên đất gồm 01 nhà gỗ mộc kỹ, 01 Bếp mộc kỹ, 01 sân đổ bê tông sỏi xây dựng năm 2002.

Đất ở nông thôn diện tích 115 m², tại thôn 7b, xã VC, HUYỆN TY, TỈNH YB, quyền sử dụng đất số CM 131733 số vào sổ CH 01234 cấp ngày 02-02-2018.

Đất trồng cây lâu năm diện tích 74 m², tại thôn 7b, xã VC, HUYỆN TY, TỈNH YB, quyền sử dụng đất số CM 131732 số vào sổ CH 01235, cấp ngày 02-02-2018. Thực tế sử dụng diện tích là 48,2m².

[2.2] *Về giá trị tài sản*: Chị H và anh T nhất trí theo kết quả định giá tài sản gồm: Đối với đất rừng sản xuất có giá là 15.000 đồng/1m²; Đất ở tại nông thôn có giá trị là 200.000 đồng/1m²; Đất trồng cây lâu năm có giá là 28.000 đồng/1m², Tài sản trên đất rừng sản xuất là 01 nhà gỗ mộc kỹ có giá trị sử dụng là 6.810.530 đồng, 01 Bếp mộc kỹ có giá trị sử dụng là 1.965.643 đồng, 01 Sân bê tông sỏi có giá trị sử dụng là 359.068 đồng.

[2.3] Xét nguyên vọng của chị H sở hữu, sử dụng diện tích 115 m² đất ở tại nông thôn có giá trị là 200.000 đồng/1m² và 48,2 m² đất trồng cây lâu năm có giá là 28.000 đồng/1m². Giao cho anh Hà Văn T sở hữu, sử dụng 2000m² đất rừng sản xuất có giá là 15.000 đồng/1m² và Tài sản trên đất rừng sản xuất là 01 nhà gỗ mộc kỹ có giá trị sử dụng là 6.810.530 đồng, 01 Bếp mộc kỹ có giá trị sử dụng là 1.965.643 đồng, 01 Sân bê tông sỏi có giá trị sử dụng là 359.068 đồng. Thấy rằng, khi anh T và chị H ly hôn, chị H về nhà mẹ đẻ ở không đem theo tài sản gì, bản thân chị H sau khi ly hôn chị vẫn phải một mình trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con.

[2.4] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình quy định về nguyên tắc chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn: Việc chia tài sản chung vợ chồng được chia đôi, nhưng có tính đến các yếu tố hoàn cảnh của vợ và chồng, công sức đóng góp vào việc duy trì, tạo lập và phát triển khối tài sản chung. Do đó yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Hoàng Thị H là có căn cứ. Xét đề nghị chia tài sản chung của chị Hoàng Thị H nhận thấy là phù hợp quy định của pháp luật nên cần chia cho chị H sở hữu, sử dụng 115 m² đất ở tại nông thôn x 200.000đ/m² = 23.000.000 đồng và 48,2m² đất trồng cây lâu năm x 28.000đ/1m² = 1.349.600 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản chị H được chia là 24.349.600 đồng.

Chia cho anh Hà Văn T sở hữu, sử dụng 2000 m² đất rừng sản xuất x 15.000đồng/1m² = 30.000.000 đồng và 01 nhà gỗ mộc kỹ có giá trị sử dụng là 6.810.530 đồng; 01 Bếp mộc kỹ có giá trị sử dụng là 1.965.643 đồng; 01 Sân bê tông sỏi có giá trị sử dụng là 359.068 đồng. Tổng giá trị tài sản anh T được chia là 39.135.241 đồng.

[2.5] Đối với tranh lệch về giá trị tài sản, chị H không yêu cầu anh T trích chia nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.6] Đối với tài sản là cây cối hoa màu trên diện tích đất 2000m², tài sản trên diện tích 115m², và tài sản trên diện tích 48,2m², các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra.

[2.7] Đối với diện tích đất có sự chênh lệch, thay đổi so với diện tích đất được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đề nghị liên hệ với UBND xã để được hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai theo đúng quy định.

[2.8] Đối với khoản tiền vay mà chị H đưa ra quá trình giải quyết chị H có đơn xin rút yêu cầu, bà T vắng mặt và không có đề nghị gì nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu án phí chia tài sản chung có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

Về chi phí thẩm định và định giá tài sản là 12.723.000 đồng, chị H đã nộp tạm ứng, các bên đương sự mỗi người phải chịu ½ số tiền chi phí. Do đó cần buộc anh T có nghĩa vụ trả cho chị H ½ số tiền chị H nộp tạm ứng chi phí.

[4] Tại phiên tòa, ý kiến phát biểu về quan điểm của Kiểm sát viên đã phù hợp với quy định pháp luật, phù hợp với điều kiện thực tế, khách quan nên cần chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 213 Bộ luật Dân sự; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị H.

2. Chia tài sản chung của chị Hoàng Thị H và anh Hà Văn T sau khi ly hôn như sau:

Giao cho chị Hoàng Thị H được quyền sở hữu, sử dụng 01 thửa đất ở nông thôn diện tích 115 m² được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 131733 số vào sổ CH 01234, cấp cho ông Hà Văn T và bà Hoàng Thị H ngày 02-02-2018, có các phía tiếp giáp, phía Bắc giáp đất bà Hoàng Thị H, phía Đông - Nam giáp thửa đất 48,2 m² phía Tây giáp đất ông Hoàng Văn Vinh, và 01 thửa đất trồng cây lâu năm diện tích 48,2 m² được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 131732 số vào sổ CH 01235 cho ông Hà Văn T và bà Hoàng Thị H ngày 02-02-2018 có các phía tiếp giáp, phía Bắc giáp thửa đất 115 m², phía Đông giáp hành lang giao thông, phía Nam giáp mương xây, phía Tây giáp đất ông Hoàng Văn Vinh. Địa chỉ 02 thửa đất tại thôn 7b, xã VC, HUYỆN TY, TỈNH YB.

Tổng giá trị tài sản chị H được chia là 24.349.600 đồng (Hai mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm đồng). (Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Giao cho anh Hà Văn T sở hữu, sử dụng 01 thửa đất rừng sản xuất diện tích 2000 m² tại thửa 146a tờ bản đồ số F48-90-B-a4, được UBND huyện TY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00012/QĐ 85/QĐUB-T09-Q01-ĐC mang tên ông Hà Văn T và bà Hoàng Thị H, ngày 11-03-2005, địa chỉ tại Thôn 7A, xã VC, HUYỆN TY, TỈNH YB có các phía tiếp giáp, phía Bắc giáp đường đất, phía Đông giáp đất ông Nguyễn Duy Khải, phía Nam giáp đường đất, phía Tây giáp đất ông

Hà Văn Thanh. Tài sản trên đất là 01 nhà gỗ mộc kỹ, 01 Bép mộc kỹ, 01 Sân bê tông sỏi.

Tổng giá trị tài sản anh T được chia là 39.135.241 đồng (Ba mươi chín triệu một trăm ba mươi lăm nghìn hai trăm bốn một đồng). *(Có sơ đồ thửa đất kèm theo)*

Các bên đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh hoặc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu có nhu cầu và đủ điều kiện.

3. Về chi phí Tố tụng: Anh Hà Văn T phải trả cho chị Hoàng Thị H số tiền 6.361.500 đồng *(Sáu triệu ba trăm sáu mươi một nghìn năm trăm đồng)* tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản mà chị H đã nộp tạm ứng.

4. Về án phí: Chị Hoàng Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.217.480 đồng *(Một triệu hai trăm mười bảy nghìn bốn trăm tám mươi đồng)*. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chị H đã nộp là 1.255.000 đồng *(Một triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng chẵn)* theo biên lai thu số AA/2022/0001972 tại Chi cục thi hành án dân sự HUYỆN TY, TỈNH YB ngày 10-10-2003. Chị H được trả lại 37.520 đồng *(Ba bảy nghìn năm trăm hai mươi đồng)*.

Anh Hà Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.956.762 đồng *(Một triệu chín trăm năm sáu nghìn bảy trăm sáu mươi hai đồng)*. (Anh Hà Văn T chưa nộp).

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh YB;
- VKSND huyện TY;
- Chi cục THADS huyện TY;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, TA, HSPA.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Phương